

NHÌN LẠI CHÍNH SÁCH NGÔN NGỮ CỦA ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC VIỆT NAM VỀ TIẾNG VIỆT VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA ĐỐI VỚI TIẾNG VIỆT HIỆN NAY

A REVIEW OF LANGUAGE POLICY OF THE PARTY AND THE STATE ON
VIETNAMESE AND ITS CURRENT ISSUES ARISING

(tiếp theo số 10.2013 và hết)

NGUYỄN VĂN KHANG

(GS.TS; Tạp chí Ngôn ngữ & Đời sống)

Abstract: In the role of a common language of the ethnic groups in Vietnam, since thousands of years, in spite of how the historical setting is, Vietnamese has always been kept and developed by Vietnamese people. However, not until the leadership of the party and the independence of the country (1945) did it really function as the national language and was it essential in the strategic perspectives “to keep the purity of Vietnamese”, “to protect, develop and modernize Vietnamese”. The paper offers a systematic review of the orientation and policy of the Party and the State on Vietnamese as well as the process of implementing them. Simultaneously, on the basis of the new features of the Vietnamese context in particular and the linguistic context in Vietnam in general, the paper sets up some issues of policy and its implementation for the Vietnamese language today.

Keywords: language policy; the national language ; the Vietnamese language.

2. Những vấn đề đặt ra đối với tiếng Việt hiện nay

2.1. Khái quát về cảnh huống tiếng Việt hiện nay

2.1.1. Tiếng Việt thực sự đảm nhận chức năng ngôn ngữ quốc gia, được bảo vệ và phát triển từ khi Nước Việt Nam dân chủ cộng hòa ra đời (nay là Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam). Sở dĩ sử dụng cách nói “chức năng ngôn ngữ quốc gia” là vì, trong 4 bản Hiến pháp của Việt Nam (1946, 1959, 1982, 1992) cũng như trong các văn bản chính thức của Đảng và Nhà nước Việt Nam chưa từng sử dụng cụm từ “ngôn ngữ quốc gia”. Thay vào đó là các cụm từ: *đọc và viết chữ quốc ngữ* (Điều 18, Hiến pháp Nước Việt Nam dân chủ cộng hòa năm 1946 và 03 bản Hiến pháp sau này); *tiếng Việt* (Luật Phổ cập giáo dục tiểu học 1991); *ngôn*

ngữ chính thức (Luật Giáo dục, 1998); *tiếng phổ thông và chữ quốc ngữ*, (Quyết định 153-CP, 1969); *tiếng và chữ phổ thông* (Quyết định 53-CP, 1980). Từ góc độ tên gọi, bản thân cách gọi *tiếng Việt*, *chữ quốc ngữ* cũng đã bao hàm chức năng quốc gia trong giao tiếp của ngôn ngữ này: tiếng Việt là ngôn ngữ giao tiếp của nước Việt Nam (có thể coi *tiếng Việt* là cách nói rút gọn của *tiếng Việt Nam*); chữ quốc ngữ là văn tự của nước nhà – chữ viết của tiếng Việt. Còn cách gọi *tiếng phổ thông* được dùng trong mối quan hệ với tiếng dân tộc thiểu số. Khi phân biệt với tiếng Việt phương ngữ thì có cách gọi *tiếng Việt toàn dân*. Tiếng Việt là tiếng mẹ đẻ của dân tộc Kinh-dân tộc chiếm 85% dân số của cả nước, vì thế, tiếng Việt còn có cách gọi khác là *tiếng Kinh*. Cách gọi *tiếng Kinh* hiện nay được một số vùng dân tộc thiểu số Việt Nam

sử dụng trong giao tiếp khẩu ngữ nhằm phân biệt với tiếng mẹ đẻ của họ.

Hiến pháp Nước CHXHCNVN năm 1992 (sửa đổi năm 2013) đã chính thức hóa “tiếng Việt là ngôn ngữ quốc gia” tại mục 3 Điều 5: “*Ngôn ngữ quốc gia là tiếng Việt. Các dân tộc có quyền dùng tiếng nói, chữ viết, giữ gìn bản sắc dân tộc và phát huy những phong tục, tập quán, truyền thống và văn hóa tốt đẹp của mình*”. Có thể coi đây là một sự kiện trọng đại, mang ý nghĩa lịch sử đối với nền ngôn ngữ học nước nhà. Đây chính là chính sách tường minh/chính sách hiện (overt policy), tức là tuyên bố công khai trong hiến pháp của Việt Nam đối với ngôn ngữ; nói trong mối quan hệ với chính sách không tường minh/chính sách ẩn (covert policy), tức là không tuyên bố công khai ngôn ngữ quốc gia nhưng trong thực tế vẫn thừa nhận (như trước đó).

2.1.2. Cảnh huống tiếng Việt nói riêng, cảnh huống ngôn ngữ ở Việt Nam hiện nay nói chung đang chịu tác động của hàng loạt các nhân tố xã hội - ngôn ngữ. Nhìn ở tổng thể, những nhân tố xã hội - ngôn ngữ chính yếu là: 1/ Quá trình đô thị hoá; 2/ Quá trình toàn cầu hoá; 3/Tác động của nền kinh tế thị trường; 4/ Tác động của khoa học công nghệ trong đó đóng vai trò quan trọng là công nghệ thông tin; 5/ Tác động thái độ ngôn ngữ và chính sách ngôn ngữ. Với những tác động này, cảnh huống ngôn ngữ ở Việt Nam đang diễn biến theo chiều hướng thống nhất và đa dạng: thống nhất trong đa dạng/ đa dạng trong thống nhất.

– Tính thống nhất được hiểu là, tiếng Việt với tư cách là ngôn ngữ quốc gia đang ngày càng ổn định và phát triển theo hướng hoàn thiện, hiện đại. Nhờ đất nước thống nhất, non sông liền một dải với sự lưu chuyển mạnh, thường xuyên của người dân, cũng như sự giao lưu về mọi mặt giữa các vùng miền, các nhóm xã hội nên các phương ngữ (phương ngữ địa lí, phương ngữ xã hội) của tiếng Việt có điều kiện tương tác và thông qua đó

mà có sự lựa chọn, điều chỉnh, bổ sung, xây dựng nên một tiếng Việt chung. Với tư cách là ngôn ngữ quốc gia, tiếng Việt được sử dụng mang tính thống nhất cao ở lĩnh vực giao tiếp nhà nước như trong giao tiếp hành chính, trong giáo dục, trên các phương tiện truyền thông trung ương,... Với tư cách là ngôn ngữ chính thức, thực hiện chức năng giao tiếp chung của cả nước, tiếng Việt đã và đang được người dân khắp miền đất nước sử dụng trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Tính thống nhất của tiếng Việt còn thể hiện ở việc mở rộng về chức năng của tiếng Việt cả về không gian giao tiếp và phạm vi giao tiếp.

– Tính đa dạng được lí giải trước hết ở sự cộng tồn và cùng hành chức của nhiều ngôn ngữ tại Việt Nam bên cạnh tiếng Việt: ngôn ngữ các dân tộc thiểu số và các ngoại ngữ mà trước hết là tiếng Anh. Nếu như cảnh huống ngôn ngữ ở Việt Nam trước đây chủ yếu là sự phân bố về chức năng giữa tiếng Việt (thực hiện chức năng của ngôn ngữ quốc gia, ngôn ngữ chính thức, giao tiếp chung trong cả nước) với các ngôn ngữ dân thiểu số (thực hiện chức năng giao tiếp trong nội bộ dân tộc) thì giờ đây, do yếu tố toàn cầu hoá và hội nhập, sự phân bố chức năng trên phải được chia sẻ cho một ngôn ngữ mang tính quốc tế hiện nay là tiếng Anh. Xét ở mặt lí thuyết và pháp lí, giữa tiếng Việt với các ngôn ngữ này có sự phân công rõ ràng về vị thế và chức năng. Nhưng, thực tế sử dụng thì giữa chúng lại đang có sự chồng lấp và “lấn” nhau cục bộ về chức năng do nhu cầu về giao tiếp.

Có thể hình dung rằng, trước đây, cảnh huống tiếng Việt ở trạng thái tương đối tĩnh tại, ổn định, đó là tính tương đối ổn định của các vùng phương ngữ địa lí tiếng Việt, tính hữu hạn của các phương ngữ xã hội (cho từng nhóm xã hội) và sự thận trọng, hạn chế trong việc tiếp xúc với các ngôn ngữ nước ngoài. Ngày nay, thay vì tính bền vững, ổn định tương đối như trước đây, các cộng đồng phương ngữ (địa lí và xã hội) tiếng Việt đang có sự tương tác mạnh mẽ, quan hệ quốc tế

mở rộng đang làm lung lay các khái niệm truyền thống như “tiếng Việt phương ngữ”, “tiếng Việt toàn dân”, “từ mượn trong tiếng Việt”,...

2.1.3. Chính sách ngôn ngữ của Đảng và Nhà nước ta, đối với ngôn ngữ nói chung, tiếng Việt nói riêng luôn nhất quán, đó là:

– Coi chính sách ngôn ngữ là một trong những quốc gia đại sự trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, Đảng và Nhà nước đã chú trọng tới việc nghiên cứu ngôn ngữ, trong đó chú trọng tới tiếng Việt “giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt”. Vì thế, ngay từ năm 1950, trong văn kiện của Đảng và Nhà nước đã nhắc đến ngành ngôn ngữ học. Nhờ đó, ngành ngôn ngữ học không ngừng được phát triển và có những đóng góp quan trọng vào công cuộc xây dựng đất nước.

- Khẳng định vị thế và chức năng giao tiếp quốc gia của tiếng Việt, chính sách của Đảng và Nhà nước là tạo mọi điều kiện tốt nhất để bảo vệ, phát triển và hiện đại hoá tiếng Việt đồng thời làm cho tiếng Việt trở thành công cụ giao tiếp chung của toàn dân tộc Việt Nam, giúp cho việc nâng cao dân trí của người dân Việt Nam. Vì thế, ở từng giai đoạn của cụ thể, Đảng, Nhà nước luôn đưa ra những chính sách và các kế hoạch thực hiện phù hợp, như: Xoá mù chữ và chống tái mù chữ bằng tiếng Việt cho mọi người dân Việt Nam trở thành công việc thường xuyên, liên tục với mức độ khác nhau ở từng giai đoạn; Chú trọng vào việc giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt, đảm bảo cho tiếng Việt một mặt vẫn phát triển, hiện đại hoá, mặt khác chống sự lai tạp, làm mất đi bản sắc của mình; Giáo dục tiếng Việt và giáo dục bằng tiếng Việt được Đảng và Chính phủ đặc quan tâm, trong đó chú trọng tới giáo dục tiếng Việt cho người dân tộc thiểu số, người Việt Nam ở nước ngoài và quảng bá tiếng Việt ra nước ngoài.

Tuy nhiên, cũng chính từ quá trình thực thi chính sách này, còn thấy rất nhiều việc phải làm. Trong đó đáng chú ý là, còn có sự

bất cập giữa chính sách và thực thi chính sách. Nói cách khác, từ chính sách đến thực thi cũng như từ chính sách đến việc luật hoá những nội dung về ngôn ngữ có thể luật hoá được còn có khoảng cách, nếu không muốn nói là khoảng trống.

2.2. Nhiệm vụ xây dựng vị thế quốc gia của tiếng Việt

2.2.1. Khẳng định tiếng Việt là ngôn ngữ quốc gia trong Hiến pháp của Nước CHXHCN Việt Nam đang đặt ra nhiệm vụ trọng đại đối với ngôn ngữ học Việt Nam là bảo vệ, phát triển và hiện đại hóa tiếng Việt.

Nhiệm vụ lịch sử trọng đại này cần được nhìn nhận ở cả tầm vĩ mô và vi mô.

Thứ nhất, ở tầm vĩ mô là phải giải quyết cho được mối quan hệ về vị thế, chức năng giữa tiếng Việt với các ngôn ngữ dân tộc thiểu số ở Việt Nam và với tiếng Anh. Bởi cảnh huống ngôn ngữ ở Việt Nam hiện nay đang nổi lên đặc điểm này. Đây là một nội dung thường thống nhất ở mặt lí thuyết nhưng khó khăn ở việc xử lí thực tế. Lí do là vì, việc nhấn mạnh vị thế, chức năng quốc gia của tiếng Việt sẽ làm cho tiếng Việt có điều kiện phát triển, phát huy cao độ được chức năng của mình trong giao tiếp trên toàn lãnh thổ Việt Nam. Tuy nhiên, sự mở rộng và phát huy mạnh mẽ vị thế và chức năng của tiếng Việt rất dễ kéo theo sự thu hẹp dần chức năng giao tiếp của các ngôn ngữ dân tộc thiểu số và cũng làm hạn chế năng lực tiếng Anh nói riêng, ngoại ngữ nói chung của người Việt. Đây là lí do giải thích vì sao, trong điều khoản nêu trên của Hiến pháp, ngay sau sự khẳng định “Ngôn ngữ quốc gia là tiếng Việt” là “Các dân tộc có quyền dùng tiếng nói, chữ viết,...”. Mặc dù vậy, vẫn không thể quên rằng, tiếng Việt là ngôn ngữ quốc gia, góp phần vào sự thống nhất của một quốc gia.

Thứ hai, ở tầm vi mô, cần tập trung vào một số vấn đề cụ thể liên quan đến tiếng Việt như vị thế của tiếng Việt với tư cách là ngôn ngữ quốc gia; chuẩn hoá tiếng Việt; chữ quốc ngữ và vấn đề chính tả tiếng Việt; phát triển

và hiện đại hoá tiếng Việt; giáo dục và truyền bá tiếng Việt; v.v.

Nói một cách khái quát, tiếng Việt cần được bảo vệ, phát triển và hiện đại hoá mới có thể đáp ứng nhu cầu giao tiếp của toàn xã hội Việt Nam và quảng bá tiếng Việt ra khu vực, châu lục, thế giới trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế.

2.2.2. Tiếng Việt cần phải chuẩn hoá. Đó là điều khẳng định (điều này khác với khuynh hướng “tự do hoá ngôn ngữ” của một số ít người hiện nay cho rằng, ngôn ngữ không cần chuẩn hoá). Nhưng chuẩn hoá tiếng Việt theo hướng nào và chuẩn hoá tiếng Việt như thế nào trong tình hình hiện nay là cả một vấn đề. Cụ thể:

- Trong sự tương tác mạnh mẽ giữa ngôn ngữ và xã hội như ở Việt Nam hiện nay, thiết nghĩ, chuẩn hoá phải được nhìn dưới góc độ “động hành chức”, tức là chuẩn hoá tiếng Việt trên cơ sở chức năng của tiếng Việt ở tầm vĩ mô (chức năng chung) và chức năng của tiếng Việt ở tầm vi mô (ở từng phạm vi giao tiếp cụ thể).

- Chuẩn hoá không phải là làm cho tiếng Việt “giảm chân tại chỗ”, bó hẹp trong một khung cứng nhắc đã định trước như chuẩn hoá theo hướng quy phạm luận đã từng (và vẫn còn) được áp dụng ở Việt Nam (tức là, đưa ra khung chuẩn rồi từ đó nhận xét, phê phán). Chuẩn hoá tiếng Việt chính là định hướng, tạo điều kiện cho tiếng Việt phát triển đúng hướng.

- Chuẩn hoá tiếng Việt cần được tiến hành từng bước. Cụ thể, những nội dung nào có thể chuẩn hoá được thì phải cần chuẩn hoá để tạo sự thống nhất trong sử dụng tiếng Việt ở lĩnh vực giao tiếp chính thức. Chẳng hạn, tiếng Việt trong các văn bản hành chính, pháp luật, trong công nghệ thông tin cần được chuẩn hoá, trước hết là chuẩn hoá chính tả. Muốn vậy, chuẩn hoá tiếng Việt trong công nghệ thông tin thì chuẩn hoá chính tả cần đi trước một bước.

- Cùng với việc chuẩn hoá tiếng Việt toàn dân, cần bảo đảm tính đa dạng của tiếng Việt, bao gồm tính đa dạng của phương ngữ tiếng Việt (nhất là việc bảo tồn các phương ngữ địa lí tiếng Việt đang có nguy cơ bị pha trộn hoặc mất dần) và tính đa dạng trong giao tiếp, nhằm làm cho tiếng Việt ngày càng phong phú, và đó là nguồn cung cấp, bổ sung cho tiếng Việt toàn dân.

- Cần có cơ chế tiếp nhận yếu tố của ngôn ngữ nước ngoài, đặc biệt là yếu tố của tiếng Anh và các yếu tố Hán có cách đọc Hán Việt, nhằm giúp cho tiếng Việt một mặt không bị đồng hoá, mặt khác tiếp tục được hiện đại hoá nhờ sự tiếp nhận này.

2.2.3. Tiếng Việt cần được mở rộng vị thế và chức năng giao tiếp.

- Chức năng giao tiếp nhà nước và giao tiếp chính thức của tiếng Việt trong một quốc gia Việt Nam thống nhất đa dân tộc và đa ngôn ngữ đã được khẳng định, vì thế, việc học tập và sử dụng tiếng Việt phải trở thành nghĩa vụ và quyền lợi của mỗi người dân Việt Nam.

- Mở rộng chức năng của tiếng Việt tại các vùng dân tộc thiểu số nhằm giúp cho người dân tộc thiểu số ở Việt Nam có thể sử dụng tốt tiếng Việt, phục vụ cho sự phát triển cộng đồng, trong đó có lợi ích của các thành viên. Muốn vậy, đối với các dân tộc thiểu số cần có chính sách kèm theo đó là các bước đi phù hợp (cụ thể hoá chính sách) giúp người dân tộc thiểu số học và sử dụng tiếng Việt một cách tự giác (mà không phải là tự phát).

- Quảng bá tiếng Việt trên thế giới gắn liền với uy tín và địa vị của Việt Nam trên trường quốc tế. Cần tạo những điều kiện tốt nhất cả tinh thần và vật chất để có thể đưa tiếng Việt ra thế giới.

2.2.4. Vấn đề giáo dục tiếng Việt gồm hai nội dung: giáo dục tiếng Việt để nắm vững và sử dụng tốt tiếng Việt với tư cách là công cụ giao tiếp chung (vấn đề dạy – học tiếng Việt) và giáo dục bằng tiếng Việt (dạy – học bằng tiếng Việt).

- Vấn đề dạy-học tiếng Việt trong trường phổ thông phải được đặt ra trong mối quan hệ: (i) Tiếng Việt là ngôn ngữ quốc gia nhưng lại với tư cách là tiếng mẹ đẻ (đối với học sinh dân tộc Kinh) và tiếng Việt là ngôn ngữ quốc gia nhưng lại với tư cách là ngôn ngữ thứ hai (đối với người dân tộc thiểu số); (ii) Lượng kiến thức tiếng Việt trong mối quan hệ với kiến thức ngôn ngữ học. Điều này gắn với mục tiêu của việc dạy học tiếng Việt trong trường phổ thông, đó là tăng cường kiến thức tiếng Việt và rèn luyện kỹ năng nói, viết tiếng Việt của học sinh.

- Tiếng Việt đang đứng trước một thử thách lớn là, tiếng Anh với tư cách là ngôn ngữ quốc tế trong thời kỳ toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế ở Việt Nam đang tác động toàn diện đến tiếng Việt ở các bình diện từ cấu trúc hệ thống (ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp, ngữ viết) đến phong cách (cách diễn đạt giao tiếp) và vị thế của tiếng Việt. Bảo vệ như thế nào và phát triển ra sao để tiếng Việt vẫn mang bản sắc ngôn ngữ văn hoá Việt, đồng thời lại không cản trở sự hội nhập (tức là sự chia sẻ chức năng với tiếng Anh) là một vấn đề lớn trong chính sách và thực thi chính sách ngôn ngữ hiện nay đối với tiếng Việt.

2.2.5. Có chiến lược xây dựng hệ thống thuật ngữ Việt Nam. Như đã biết, thuật ngữ là chiếc gương phản ánh nền khoa học, kỹ thuật và công nghệ nước nhà, vì thế hệ thống thuật ngữ cần đảm bảo được tính quốc gia và tính quốc tế. Không để tình trạng thả nổi như hệ thống thuật ngữ như hiện nay.

2.3. Từ khẳng định vị thế ngôn ngữ quốc gia của tiếng Việt đến việc xây dựng Luật Ngôn ngữ ở Việt Nam

2.3.1. Tất cả những vấn đề đặt ra ở trên cho thấy đã đến lúc Việt Nam cần có “Luật ngôn ngữ”. Lí do:

- Cho đến nay nhiều quốc gia đã có luật ngôn ngữ. Chẳng hạn, Cộng hoà Liên bang Nga ngay từ khi thành lập đã có Luật ngôn ngữ; Trung Quốc năm 2001 đã thông qua Luật ngôn ngữ văn tự thông dụng quốc gia.

- Ở Việt Nam hiện có rất nhiều vấn đề ngôn ngữ cần được luật hoá, đã có đủ điều kiện để luật hoá và cần phải luật hoá như: quy tắc chính tả; vấn đề vay mượn và viết từ ngữ, tên riêng nước ngoài; sử dụng tiếng Việt và ngôn ngữ dân tộc thiểu số, ngoại ngữ trên các phương tiện giao tiếp đại chúng, trong giáo dục, hành chính, v.v...

- Luật ngôn ngữ ra đời sẽ tạo điều kiện cho tiếng Việt với tư cách là ngôn ngữ quốc gia phát triển, hiện đại hoá; bảo tồn và phát huy các ngôn ngữ dân tộc thiểu số ở Việt Nam; phát triển tiếng Anh và các ngoại ngữ khác ở Việt Nam trong thời kỳ toàn cầu hoá.

- Trong thời gian qua, Quốc hội đã thông qua nhiều bộ luật và sắp tới sẽ tiếp tục thông qua nhiều bộ luật khác nữa. Luật ngôn ngữ rất cần được coi là một bộ luật không thể thiếu vắng trong hệ thống luật pháp của Việt Nam.

2.3.2. Luật Ngôn ngữ của Việt Nam xây dựng theo hướng Luật Ngôn ngữ quốc gia, tức là tập trung vào xây dựng luật đối với tiếng Việt. Lí do là như sau:

- Kinh nghiệm xây dựng luật ngôn ngữ của các quốc gia trên thế giới đã cho thấy, trừ *Luật Ngôn ngữ về các dân tộc của Liên bang Nga* ban hành năm 1991, luật ngôn ngữ của các quốc gia trên thế giới đều tập trung vào ngôn ngữ quốc gia (ngôn ngữ nhà nước, ngôn ngữ chính thức). Ngay cả Liên bang Nga sau 14 năm ban hành *Luật Ngôn ngữ về các dân tộc của Liên bang Nga* cũng đã ban hành *Luật Ngôn ngữ nhà nước* vào năm 2005. Vì thế, dựa vào kinh nghiệm xây dựng luật ngôn ngữ của các quốc gia trên thế giới, chúng tôi đề nghị xây dựng Luật Ngôn ngữ quốc gia ở Việt Nam.

- Việt Nam là một quốc gia thống nhất đa dân tộc và đa ngôn ngữ. Những năm qua, dưới sự lãnh đạo của Đảng và Nhà nước Việt Nam, công tác dân tộc trong đó có ngôn ngữ dân tộc đã đạt được nhiều thành tựu to lớn. Tuy nhiên, ngôn ngữ dân tộc còn nhiều vấn đề như việc chế tác chữ viết, cải tiến chữ viết,

sử dụng tiếng nói chữ viết,... cần được xử lý, giải quyết trong mối liên quan đến hàng loạt các vấn đề dân tộc. Vì thế, vấn đề ngôn ngữ dân tộc, theo chúng tôi, cần để quy định tại Luật Dân tộc.

2.3.3. Về tên gọi, chúng tôi đề nghị gọi là *Luật Ngôn ngữ quốc gia của nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam*. Lí do chọn tên gọi này là vì:

- Trong các tên gọi có thể sử dụng như *Luật Ngôn ngữ chính thức*, *Luật Ngôn ngữ quốc gia*, *Luật Ngôn ngữ Nhà nước*, *Luật Tiếng Việt*, thậm chí đã có ý kiến đề nghị là *Luật Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt* v.v., chúng tôi đề nghị sử dụng *Luật Ngôn ngữ quốc gia*.

- Việt Nam là một quốc gia đa dân tộc, đa ngôn ngữ. Nhờ có chính sách đúng đắn của Đảng và Nhà nước, các ngôn ngữ đều có chức năng riêng của mình: tiếng Việt thực hiện chức năng ngôn ngữ quốc gia, 53 ngôn ngữ thực hiện chức năng giao tiếp trong nội bộ mỗi dân tộc với tư cách là tiếng mẹ đẻ. Thực tế này đã được chứng minh trong suốt gần 70 năm qua. Hiện nay, Hiến pháp đã khẳng định tiếng Việt là ngôn ngữ quốc gia. Vì thế, việc xây dựng Luật ngôn ngữ quốc gia là phù hợp, đúng thời điểm.

- Cách gọi này khẳng định vai trò quốc gia của tiếng Việt. Theo đó, tiếng Việt thực hiện chức năng ngôn ngữ quốc gia là “tiếng Việt chuẩn mực”.

- Vấn đề ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam và vấn đề tiếng nước ngoài (các ngoại ngữ) sử dụng ở Việt Nam sẽ được quy định thành các điều khoản trong mối quan hệ với tiếng Việt.

2.3.4. Nội dung Luật Ngôn ngữ quốc gia của Việt Nam tập trung vào những nhóm vấn đề chủ yếu sau đây:

(i) Nhóm vấn đề thứ nhất: Khẳng định tiếng Việt là ngôn ngữ quốc gia của Nhà nước Việt Nam, đó là: tiếng Việt chuẩn mực và chữ quốc ngữ chuẩn mực.

(ii) Nhóm vấn đề thứ hai: Quy định phạm vi sử dụng tiếng Việt trong giao tiếp công và việc sử dụng tiếng Việt trong giao tiếp công; Quy định phạm vi sử dụng tiếng Việt trong giao tiếp đối ngoại và việc sử dụng tiếng Việt trong giao tiếp đối ngoại.

(iii) Nhóm vấn đề thứ ba: Quy định nghĩa vụ và trách nhiệm của công dân Việt Nam trong việc sử dụng và học tập để nâng cao trình độ tiếng Việt.

(iv) Nhóm vấn đề thứ tư: Quy định vai trò và trách nhiệm của Nhà nước trong việc bảo vệ và phát triển tiếng Việt.

(v) Nhóm vấn đề thứ năm: Quy định hình thức chế tài đối với việc thực thi Luật Ngôn ngữ quốc gia của Việt Nam.

2.3.5. Một nội dung cốt lõi khi tiếng Việt được khẳng định là ngôn ngữ quốc gia trong Hiến pháp, đó là xác định khái niệm *tiếng Việt chuẩn mực* bao gồm, bao gồm:

- Chuẩn ngữ âm của tiếng Việt (cơ sở để xác định chuẩn phát âm của tiếng Việt); chuẩn ngữ pháp của tiếng Việt (cơ sở để xác định chuẩn ngữ pháp của tiếng Việt); chuẩn từ vựng tiếng Việt (cơ sở để xác định vốn từ chuẩn mực của tiếng Việt).

- Xác định chữ quốc ngữ chuẩn mực, tức là các quy định về bảng chữ cái, cách đọc bảng chữ cái, chính tả, viết hoa, phiên chuyển tiếng nước ngoài,...

Xung quanh khái niệm tiếng Việt chuẩn mực (tiếng Việt toàn dân), nói cụ thể là chuẩn hóa tiếng Việt còn nhiều vấn đề tuy đã được bàn thảo nhiều nhưng chưa được thống nhất. Nổi lên là một số vấn đề sau:

(i) Quy định âm và giọng của tiếng Việt chuẩn mực.

(ii) Quy định bảng chữ cái (số lượng) và cách đọc bảng chữ cái tiếng Việt.

(iii) Quy định cách đánh dấu trên âm tiết tiếng Việt.

(iv) Quy định cách viết *i* và *y*.

(v) Quy định cách lựa chọn các biến thể chuẩn từ vựng - ngữ âm.

(vi) Quy định cách viết tên riêng, gồm tên người (nhân danh), tên đất (địa danh), tên tổ chức, đoàn thể (hiệu danh) và cách viết hoa tôn xưng.

(vii) Quy định cách viết, cách đọc từ ngữ và tên riêng dân tộc thiểu số ở Việt Nam: tên các dân tộc thiểu số và các nhóm địa phương ở Việt Nam; tên người (nhân danh) và tên đất (địa danh).

(viii) Quy định cách viết, cách đọc từ ngữ và tên riêng nước ngoài trong tiếng Việt.

(ix) Quy định về thuật ngữ tiếng Việt: bao gồm thuật ngữ bằng tiếng Việt và thuật ngữ mượn từ tiếng nước ngoài.

Theo kinh nghiệm luật ngôn ngữ của các quốc gia, những vấn đề cụ thể như trên có thể được quy định thống nhất trước khi có Luật Ngôn ngữ, nhưng cũng có thể triển khai sau khi có Luật Ngôn ngữ. Vấn đề còn lại chỉ là ở việc xây dựng cho được các quy định. Tuy nhiên, dù xây dựng trước hay sau Luật ngôn ngữ thì đó phải là những quy định thống nhất, chung có cả nước.

Tài liệu tham khảo

1. *Các văn kiện của Đảng* (có nội dung liên quan đến ngôn ngữ).
2. *Các văn bản của Nhà nước* (có nội dung liên quan đến ngôn ngữ).
3. *Lênin bàn về ngôn ngữ* (1998), Nxb Giáo dục.
4. *Hồ Chí Minh toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, 2002.
5. Trường Chinh, *Đề cương văn hoá Việt Nam* (1943), Tạp chí Tiên phong, cơ quan của Hội văn hoá cứu quốc Việt Nam, số 1, 1945.
6. Phạm Văn Đồng (1966), *Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt*, Bài nói tại cuộc họp mặt về vấn đề giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt.
7. Phạm Văn Đồng (1979), *Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt*, Bài nói tại cuộc Hội nghị “Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt về mặt từ ngữ”.

8. Phạm Văn Đồng (1999), *Trở lại vấn đề : vì sự trong sáng và phát triển của tiếng Việt*, Ngôn ngữ, số 6.

9. *Chuẩn hoá chính tả và thuật ngữ* (1983), Nxb Giáo dục, Hà Nội.

10. *Giữ gìn sự trong sáng tiếng Việt về mặt từ ngữ* (1981), Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.

11. Hoàng Văn Hành (2010), *Hoàng Văn Hành tuyển tập*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.

12. Nguyễn Văn Khang (2000), *Chuẩn hóa thuật ngữ, nhìn lại từ góc độ bối cảnh xã hội*, Ngôn ngữ, số 1.

13. Nguyễn Văn Khang (2003), *Kế hoạch hoá ngôn ngữ- Ngôn ngữ học xã hội vĩ mô*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.

14. Nguyễn Văn Khang (chủ nhiệm 2004), *Chính tả tiếng Việt: thực trạng và giải pháp*. Đề tài cấp Bộ, đã nghiệm thu.

15. Nguyễn Văn Khang (2008+ 2009), *Những vấn đề chuẩn hoá ngôn ngữ và chuẩn hoá tiếng Việt*, Ngôn ngữ, số 12 (2008)+ 1 (2009).

16. Nguyễn Văn Khang (2010), *Chính sách Ngôn ngữ của Đảng và Nhà nước Việt Nam qua các thời kì*, Đề tài cấp bộ đã nghiệm thu, 2010.

17. Nguyễn Văn Khang (2012), *Những vấn đề lý thuyết và thực tiễn đối với việc xây dựng luật ngôn ngữ ở Việt Nam*, Đề tài cấp bộ đã nghiệm thu, 2011.

18. Nguyễn Văn Khang (2012), *Ngôn ngữ học xã hội*, Nxb Giáo dục Việt Nam.

19. Nguyễn Đức Tồn (2010), *Những cơ sở lý luận và thực tiễn khi xây dựng chính sách ngôn ngữ của Việt Nam trong thời kì công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế*, Ngôn ngữ số 1.

20. Viện Ngôn ngữ học (2002), *Cảnh huống và chính sách ngôn ngữ ở Việt Nam*, Nxb Khoa học Xã hội.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 11-08-2013)